

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10/02/2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;

2. Bà Lê Huỳnh Ngọc Lý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 275/2021/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2021 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX- DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Thạch Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 08, ấp NT, xã AT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp NT, xã AT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà H có mặt; ông vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/11/2021 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Thạch Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông N được hình thành là do tự tìm hiểu, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 1990, hôn nhân không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N có quan hệ quen biết với người phụ nữ khác rồi kiếm chuyện gây cãi bỏ nhà đi, không quan tâm đến vợ con. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Bà với ông N có 04 con chung tên: 1/ Phạm Văn Hi, sinh năm: 1990; 2/ Phạm Văn D, sinh năm: 1993; 3/ Phạm Văn Hii, sinh ngày 06/01/1997 và 4/ Phạm Thị T, sinh ngày 24/02/2013. Hiện 03 đứa con lớn: Hi, D, Hii đã trưởng thành

và sống tự lập, bà không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu T thì do bà nuôi. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông N không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông N không có nợ chung.

Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà H được hình thành đúng như bà H trình bày. Ông xác định từ trước nay hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên gây cãi và ly thân nhau từ 06 năm nay. Trong thời gian ly thân gia đình không đứng ra hàn gắn. Nay dù có trở lại chung sống cũng không hạnh phúc, nên đồng ý ly hôn với bà H.

Về quan hệ con chung: Đúng là ông với bà H có 04 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà H trình bày. Khi ly hôn, đối với 03 đứa con lớn: Hi, D, Hii đã trưởng thành ông không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu T ông đồng ý giao cho bà H tiếp tục nuôi, nhưng bà H phải tạo điều kiện cho ông tới lui thăm con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với trình bày của bà H.

Tại phiên tòa, bà H bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà H – ông N chung sống nhưng không đăng ký kết hôn, nên không xem là hôn nhân hợp pháp. Nay bà H xin ly hôn, đề nghị tuyên không công nhận bà H – ông N là quan hệ vợ chồng; hai người thỏa thuận về con chung; tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bà H khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn” với ông N là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông N có địa chỉ cư trú tại huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết đúng thẩm quyền. Ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, HĐXX xét xử vắng mặt ông N theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà H – ông N được hình thành là do hai người tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 1990; lẽ ra bà H – ông N phải

tuân thủ pháp luật, đăng lý kết hôn theo quy định, nhưng giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa bà H – ông N cùng trình bày từ trước đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trình bày của bà H – ông N phù hợp với kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân xã AT, huyện TT ngày 12/01/2022, nơi bà H – ông N đăng ký hộ khẩu, nên HĐXX áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên không công nhận bà Thạch Thị H – ông Phạm Văn N là quan hệ vợ chồng.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy 03 con chung tên: Phạm Văn Hi, Phạm Văn D, Phạm Văn Hii, hiện đã trưởng thành. Khi ly hôn bà H – ông N không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét. Riêng cháu Phạm Mai T từ trước nay do bà H chăm sóc, tình cảm giữa cháu T với bà H thật sự gắn bó, ý nguyện của cháu T tiếp tục sống chung với mẹ. Để tạo điều kiện cho cháu phát triển tốt về sau, nghĩ nên công nhận tự nguyện giao cháu T cho bà H tiếp tục nuôi.

HĐXX cũng giải thích cho bà H biết: Trong thời gian nuôi con, bà cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà H không yêu cầu nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4]. *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà H – ông N cùng khai không có tài sản chung và không có nợ chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 288, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Thạch Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Thạch Thị H – ông Phạm Văn N là quan hệ vợ chồng;

Về quan hệ con chung: Bà Thạch Thị H – ông Phạm Văn N có 04 con chung: 1/ Phạm Văn Hi, sinh năm: 1990; 2/ Phạm Văn D, sinh năm: 1993; 3/ Phạm Văn Hii, sinh ngày 06/01/1997 và 4/ Phạm Thị T, sinh ngày 24/02/2013.

Các con: Phạm Văn Hi, Phạm Văn D, Phạm Văn Hii, đã trưởng thành bà H – ông N không yêu cầu giải quyết.

Công nhận tự nguyện của bà H – ông N giao cháu Phạm Thị T cho bà Thạch Thị H tiếp tục nuôi. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà H cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà H – ông N khai không có tài sản chung;

Về quan hệ nợ chung: Bà H – ông N khai không có nợ chung.

Về án phí: Bà Thạch Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008068 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn (bà H nộp đủ).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/02/2022), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ